



KPMG'S COPY

**Tổng Công ty Phát điện 2 -
Công ty TNHH Một Thành Viên**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

1800590430

1800590430 (lần thứ 9)

ngày 13 tháng 4 năm 2005

ngày 9 tháng 10 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 9 tháng 10 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Trần Phú Thái

Ông Trương Thiết Hùng

Ông Trương Hoàng Vũ

Ông Nguyễn Đình Hải

Chủ tịch

(từ ngày 15 tháng 11 năm 2019)

Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 11 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 16 tháng 5 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 16 tháng 5 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ

Ông Trần Văn Dư

Ông Nguyễn Duy Lăng

Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

1 Lê Hồng Phong

Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy

Thành phố Cần Thơ

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý tới Thuyết minh 3a(ii) và 3a(iii) trong báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh 21, Tổng Công ty đang phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản vào chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Tổng Công ty. Do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn tại Điều 17 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần ("Nghị định 126"). Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, thay vì hạch toán vào "Doanh thu hoạt động tài chính" hoặc "Chi phí tài chính".

Hướng dẫn của Nghị định 10 và Nghị định 126 này có sự khác biệt so với Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) và 3(a)(iii) của báo cáo tài chính riêng.



Các vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 57. Thông tin bổ sung tại trang 58 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00394-20-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.580.441.447.950	3.628.122.688.124
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	693.840.268.449	1.467.895.135.057
Tiền	111		287.312.753.666	267.869.048.055
Các khoản tương đương tiền	112		406.527.514.783	1.200.026.087.002
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.237.422.697.963	1.459.488.188.289
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.938.836.980.398	251.714.725.930
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.361.227.007	7.213.143.381
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6(a)	135.500.000.000	235.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.157.517.502.370	965.060.318.978
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.793.011.812)	-
Hàng tồn kho	140	8(a)	418.145.424.132	656.111.055.938
Hàng tồn kho	141		418.145.424.132	656.111.055.938
Tài sản ngắn hạn khác	150		131.033.057.406	44.628.308.840
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.591.238.349	521.902.559
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		112.484.969.550	40.113.768.455
Thuế phải thu Nhà nước	153	14(b)	15.956.849.507	3.992.637.826

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		25.548.947.497.956	27.375.373.759.167
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.291.866.953	135.303.216.953
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6(b)	48.166.866.953	108.166.866.953
Phải thu dài hạn khác	216		27.125.000.000	27.136.350.000
Tài sản cố định	220		18.091.929.074.531	19.872.051.569.692
Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.964.561.327.222	19.745.354.412.882
Nguyên giá	222		31.642.900.431.197	31.533.807.821.808
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.678.339.103.975)	(11.788.453.408.926)
Tài sản cố định vô hình	227	10	127.367.747.309	126.697.156.810
Nguyên giá	228		131.665.845.287	130.171.302.730
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.298.097.978)	(3.474.145.920)
Tài sản dở dang dài hạn	240		202.987.253.698	141.877.618.032
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	202.987.253.698	141.877.618.032
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.866.097.100.853	6.910.875.756.910
Đầu tư vào các công ty con	251	12	6.904.651.373.670	6.910.875.756.910
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.554.272.817)	-
Tài sản dài hạn khác	260		312.642.201.921	315.265.597.580
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.123.698.348	1.156.496.409
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	311.518.503.573	314.109.101.171
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		30.129.388.945.906	31.003.496.447.291

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.788.374.576.094	18.932.459.494.154
Nợ ngắn hạn	310		4.038.583.796.883	2.753.670.950.402
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	337.786.805.501	206.045.314.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.000	10.360.000
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14(a)	17.679.844.708	32.672.295.480
Phải trả người lao động	314		27.553.891.920	100.164.510.513
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	119.252.531.231	128.836.455.340
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		378.909.000	1.466.217.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.629.408.724.538	361.190.388.229
Vay ngắn hạn	320	17(a)	1.803.929.578.455	1.779.101.765.227
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	102.593.507.530	144.183.643.245
Nợ dài hạn	330		14.749.790.779.211	16.178.788.543.752
Phải trả dài hạn khác	337		811.905.000	630.350.000
Vay dài hạn	338	17(b)	14.748.978.874.211	16.178.158.193.752
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.341.014.369.812	12.071.036.953.137
Vốn chủ sở hữu	410	19	11.341.014.369.812	12.071.036.953.137
Vốn góp	411	20	11.862.448.440.526	11.838.619.814.251
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(661.249.997.386)	(61.996.034.320)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	135.389.945.155	289.987.191.689
Lỗi lũy kế	421		-	-
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	24	4.425.981.517	4.425.981.517
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		30.129.388.945.906	31.003.496.447.291

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Mai Quốc Long
Kế toán trưởng




Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.330.527.526.877	3.353.169.599.981
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	5.261.117.548.907	2.304.683.250.973
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		69.409.977.970	1.048.486.349.008
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	83.614.575.285	119.620.964.674
Chi phí tài chính	22	29	76.703.892.195	1.059.953.742.467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		437.128.955.149	426.434.955.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	138.861.605.349	219.653.964.751
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		(62.540.944.289)	(111.500.393.536)
Thu nhập khác	31	31	1.378.483.785.245	992.477.096.547
Chi phí khác	32		5.019.576.466	9.980.604.894
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.373.464.208.779	982.496.491.653
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.310.923.264.490	870.996.098.117
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	73.682.842	35.165.636
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.310.849.581.648	870.960.932.481

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.310.923.264.490	870.996.098.117
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.888.665.470.048	1.494.723.073.386
Các khoản dự phòng	03	46.347.284.629	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(426.114.547.203)	613.290.809.304
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.437.320.362.424)	(1.061.277.014.466)
Chi phí lãi vay	06	437.128.955.149	426.434.955.911
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.819.630.064.689	2.344.167.922.252
Biến động các khoản phải thu	09	(1.806.353.114.896)	806.649.022.958
Biến động hàng tồn kho	10	240.556.229.404	(291.686.173.780)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	226.928.735.454	395.693.874.990
Biến động chi phí trả trước	12	(1.261.314.576)	(407.507.846)
		479.500.600.075	3.254.417.138.574
Tiền lãi vay đã trả	14	(446.515.619.707)	(496.284.493.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.490.909)	(2.545.454)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.637.941.677)	(44.036.091.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.656.452.218)	2.714.094.008.102

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(174.825.486.933)	(723.134.298.613)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	270.918.992	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn và cho công ty con vay	23	(100.000.000.000)	(12.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ các công ty con	24	160.000.000.000	22.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	-	(1.134.437.810)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	1.273.881.782.705	1.053.175.374.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.159.327.214.764	338.906.637.850
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	167.632.927.911
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.590.274.716.319)	(2.483.818.638.602)
Tiền phân phối lợi nhuận và quỹ	36	(326.450.912.835)	(946.763.990.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.916.725.629.154)	(3.262.949.701.363)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(774.054.866.608)	(209.949.055.411)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.467.895.135.057	1.677.844.190.468
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	693.840.268.449	1.467.895.135.057

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện và công trình xây dựng;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành nhà máy nhiệt điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 2;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 4 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 4; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn;

Tổng Công ty có sáu công ty con, chi tiết trình bày tại thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 861 nhân viên (1/1/2019: 866 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định” 10), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì sẽ giảm 14.036.837.959 VND (2018: chi phí tài chính tăng 61.066.910.039 VND); “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng 47.959.188.082 VND và giảm 38.367.350.466 VND (1/1/2019: lãi chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ tăng 61.996.034.320 VND và giảm 49.596.827.456 VND).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo Thông tư 200 thì chi phí tài chính sẽ tăng và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm cùng một khoản 613.290.809.304 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (năm 2018: không thay đổi).

“Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng 613.290.809.304 VND và giảm 490.632.647.443 VND (1/1/2019: không thay đổi).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính. Giá trị tạm tính được xác định theo các cách sau: theo giá trị thực hiện đầu tư nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình, theo dự toán được duyệt hoặc theo giá trị của những tài sản tương đương. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

nhà cửa và vật kiến trúc	12 – 25 năm
máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	10 – 16 năm
thiết bị quản lý	3 – 5 năm
tài sản khác	10 năm

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Tổng Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(l) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.317.550.745	1.200.088.592
Tiền gửi ngân hàng	283.995.202.921	266.668.959.463
Các khoản tương đương tiền	406.527.514.783	1.200.026.087.002
	693.840.268.449	1.467.895.135.057

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.937.899.753.411	251.177.748.341
Các khách hàng khác	937.226.987	536.977.589
	1.938.836.980.398	251.714.725.930

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.937.899.753.411	251.177.748.341
Các công ty Điện lực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	41.395.277	62.094.480
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	-	228.321.146

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được khi yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ các công ty con:		
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (*)	60.000.000.000	60.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (**)	75.500.000.000	175.500.000.000
	135.500.000.000	235.500.000.000

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay dài hạn		
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (*)	108.166.866.953	168.166.866.953
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (**)	-	175.500.000.000
	108.166.866.953	343.666.866.953
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả		
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (*)	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (**)	-	(175.500.000.000)
	(60.000.000.000)	(235.500.000.000)
	48.166.866.953	108.166.866.953

- (*) Phải thu từ cho vay Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ và hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm giải ngân cộng với lãi suất biên là 1%/năm.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (**) Phải thu từ cho vay Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm giải ngân cộng với lãi suất biên là 0,5%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu liên quan đến bàn giao tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác (*)	900.998.053.764	900.998.053.764
Phải thu về lợi nhuận còn lại của Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	31.589.810.230
Phải thu về lợi nhuận còn lại của Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (**)	172.456.106.354	-
Phải thu về quỹ Đầu tư Phát triển của Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (***)	28.668.059.515	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.503.561.643	8.272.191.779
Phải thu người lao động	334.652.453	439.494.800
Ký cược, ký quỹ	26.400.000	52.689.541
Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	86.553.574	-
Phải thu khác	52.444.115.067	23.708.078.864
	1.157.517.502.370	965.060.318.978

Khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ban Quản lý Dự án Điện 3 (*)	900.998.053.764	900.998.053.764
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	201.210.719.443	31.589.810.230
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-	38.937.168
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	38.937.168
Công ty Cổ phần Thủy điện Ba Hạ	-	38.937.168
Công ty Cổ phần Thủy điện Phả Lại	-	28.317.940
Công ty Cổ phần Thủy điện Hải Phòng	-	28.317.940

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện 3 liên quan đến bàn giao Dự án nhà máy điện Ô Môn 3 & 4 sau khi Ban Quản lý Dự án Điện Hát nhân Ninh Thuận sáp nhập vào Ban Quản lý Dự án Điện 3 trong năm 2019.
- (**) Tổng lợi nhuận tăng thêm sau kiểm toán tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn chuyển về Tổng Công ty theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.
- (***) Khoản phải thu về quỹ đầu tư phát triển do khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn về Tổng Công ty theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được khi yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	411.760.738.887	648.472.159.772
Công cụ và dụng cụ	6.192.603.919	6.979.315.903
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.081.326	659.580.263
	418.145.424.132	656.111.055.938

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	311.518.503.573	314.109.101.171

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.846.651.877.857	15.908.012.814.457	285.571.314.762	493.538.361.732	33.453.000	31.533.807.821.808
Tăng trong năm	2.392.181.990	11.150.558.559	1.948.987.545	8.883.559.576	-	24.375.287.670
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	65.241.484.726	20.178.726.366	1.298.234.278	-	-	86.718.445.370
Thanh lý	(132.727.273)	(767.808.990)	(891.140.872)	(209.446.516)	-	(2.001.123.651)
Số dư cuối năm	14.914.152.817.300	15.938.574.290.392	287.927.395.713	502.212.474.792	33.453.000	31.642.900.431.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.483.325.168.843	6.886.777.500.734	134.319.875.196	283.998.966.337	31.897.816	11.788.453.408.926
Khấu hao trong năm	828.802.539.295	1.011.755.094.244	14.567.906.928	36.479.307.847	1.555.184	1.891.606.403.498
Thanh lý	(132.727.273)	(487.393.788)	(891.140.872)	(209.446.516)	-	(1.720.708.449)
Phân loại trình bày	304.939.133	(119.214.120)	(103.885.046)	(81.839.967)	-	-
Số dư cuối năm	5.312.299.919.998	7.897.925.987.070	147.892.756.206	320.186.987.701	33.453.000	13.678.339.103.975
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10.363.326.709.014	9.021.235.313.723	151.251.439.566	209.539.395.395	1.555.184	19.745.354.412.882
Số dư cuối năm	9.601.852.897.302	8.040.648.303.322	140.034.639.507	182.025.487.091	-	17.964.561.327.222

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.579 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 1.289 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 11.853 tỷ VND (1/1/2019: 9.410 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có nguyên giá tạm tính 4.419 tỷ VND (1/1/2019: 4.332 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	129.848.431.061	322.871.669	130.171.302.730
Tăng trong năm	-	1.529.245.500	1.529.245.500
Thanh lý	-	(34.702.943)	(34.702.943)
Số dư cuối năm	129.848.431.061	1.817.414.226	131.665.845.287
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.288.247.368	185.898.552	3.474.145.920
Khấu hao trong năm	445.333.812	413.321.189	858.655.001
Thanh lý	-	(34.702.943)	(34.702.943)
Số dư cuối năm	3.733.581.180	564.516.798	4.298.097.978
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	126.560.183.693	136.973.117	126.697.156.810
Số dư cuối năm	126.114.849.881	1.252.897.428	127.367.747.309

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 142 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 177 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	141.877.618.032	5.192.210.818.786
Tăng trong năm	148.920.953.763	211.702.153.502
Chuyển sang Ban quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận (*)	-	(930.016.482.986)
Chuyển sang chi phí trả trước	(775.223.153)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.718.445.370)	(4.332.018.871.270)
Điều chỉnh khác	(317.649.574)	-
Số dư cuối năm	202.987.253.698	141.877.618.032

- (*) Căn cứ văn bản số 1904/TTg-CN ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Chủ đầu tư các dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn III & Ô Môn IV từ EVNGENCO2 sang EVN.

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2	147.155.102.710	105.392.293.825
Công trình Điện gió Công Hải	55.119.450.738	35.028.069.962
Khác	712.700.250	1.457.254.245
Tổng cộng	202.987.253.698	141.877.618.032

Không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2019 (2018: 5,8 tỷ VND).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Đầu tư vào các công ty con

	Số lượng cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	31/12/2019		
				Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	255.000.000	51%	51%	2.550.000.000.000	-	3.901.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (*)	166.391.896	51%	51%	1.663.918.960.000	-	4.475.942.002.400
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	62%	62%	767.409.317.000	-	1.772.715.506.100
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	65.630.261	87%	87%	634.650.110.000	-	1.717.543.930.370
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	52%	52%	363.415.000.000	-	1.297.391.550.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Không áp dụng	100%	100%	925.257.986.670	(38.554.272.817)	Không có
				6.904.651.373.670	(38.554.272.817)	
	Số lượng cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	1/1/2019		
				Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	255.000.000	51%	51%	2.550.000.000.000	-	2.550.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (*)	166.391.896	51%	51%	1.663.918.960.000	-	3.011.693.317.600
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	62%	62%	767.409.317.000	-	1.995.264.206.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	65.630.261	87%	87%	634.650.110.000	-	2.001.722.960.500
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	52%	52%	363.415.000.000	-	1.177.464.600.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Không áp dụng	100%	100%	931.482.369.910	-	Không có
				6.910.875.756.910	-	

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản đầu tư có mệnh giá 1.664 tỷ VND (1/1/2019: 1.664 tỷ VND) được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn với công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 (Thuyết minh 17).

(**) Tỷ lệ biểu quyết phản ánh tỷ lệ biểu quyết trực tiếp chưa bao gồm tỷ lệ biểu quyết gián tiếp.

Biến động đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.910.875.756.910	6.882.207.697.395
Tăng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (***)	22.443.676.275	-
Tăng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn từ quỹ đầu tư và phát triển	-	28.668.059.515
Giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (****)	(28.668.059.515)	-
Số dư cuối năm	6.904.651.373.670	6.910.875.756.910

(***) Đây là khoản viện trợ không hoàn lại tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

(****) Đây là giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn từ quỹ đầu tư và phát triển theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	65.288.655.333	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	64.361.221.142	-
Tổng công ty Xây Dựng Thủy lợi 4	33.135.297.850	26.685.709.850
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng	28.814.919.358	32.390.615.358
DongFang Electric Corporation	19.714.441.770	19.336.431.573
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	8.234.949.743	13.201.668.669
Các nhà cung cấp khác	118.237.320.305	114.430.889.418
	337.786.805.501	206.045.314.868

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	6.701.174.035	2.864.624.510
Công ty Điện lực Cần Thơ	4.227.014.616	1.665.062.681
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	915.061.247	732.154.530
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	782.660.919	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	519.965.272	519.965.272
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	256.075.131	4.046.409.131
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	26.738.634	-
Công ty Điện lực Quảng Nam	19.008.000	19.778.405
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	13.566.137	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	9.854.465.759
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Genco 3 - Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện	-	136.600.695
Trung tâm công nghệ thông tin chi nhánh EVN	-	484.344.770
Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng Điện 2	-	34.810.000

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.279.133.559	415.154.366.542	(271.811.161.041)	(155.467.833.049)	154.506.011
Thuế thu nhập cá nhân	516.824.666	6.384.421.028	-	(6.603.189.624)	298.056.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.363.636	73.682.842	(67.256.137)	(3.490.909)	7.299.432
Các loại thuế khác	19.871.973.619	171.634.152.580	-	(174.286.143.004)	17.219.983.195
	32.672.295.480	593.246.622.992	(271.878.417.178)	(336.360.656.586)	17.679.844.708

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Chuyển từ thuế phải nộp Nhà nước VND	Số cân trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.946.560	-	-	(67.256.137)	49.690.423
Thuế giá trị gia tăng	-	154.187.159	11.877.280.659	-	12.031.467.818
Các loại thuế khác	3.875.691.266	-	-	-	3.875.691.266
	3.992.637.826	154.187.159	11.877.280.659	(67.256.137)	15.956.849.507

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	117.696.223.814	127.082.888.372
Khác	1.556.307.417	1.753.566.968
	119.252.531.231	128.836.455.340

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lợi nhuận phân phối phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	308.867.139.525	326.450.912.835
Lợi nhuận phân phối phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	858.113.945.238	-
Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	260.364.927.942	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	190.157.469.672	21.664.784.417
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.120.456	440.933.193
Phải trả khác	11.665.121.705	12.633.757.784
	1.629.408.724.538	361.190.388.229

(*) Theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Vay dài hạn đến hạn trả VND
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 1/1/2019	1.779.101.765.227
Biến động trong năm:	
Tăng:	
Chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả	1.803.929.578.455
Giảm:	
Thanh toán các khoản gốc vay	(1.590.306.207.379)
Chênh lệch tỷ giá	(188.795.557.848)
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 31/12/2019	1.803.929.578.455

(b) Vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	16.552.908.452.666	17.957.259.958.979
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(1.803.929.578.455)	(1.779.101.765.227)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.748.978.874.211	16.178.158.193.752

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay có đảm bảo (*)					
<i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>					
▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2033	LIBOR + 0,2%	3.984.360.063.651	4.044.071.236.690
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	LIBOR + 1,3%	929.188.385.000	1.136.413.182.500
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JPY	2024	LIBOR + 1,2%	950.925.838.800	1.141.001.460.900
▪ Ngân hàng Thế Giới	USD	2039	4,77%	662.988.786.067	663.416.889.028
▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2,55%	197.832.922.345	217.066.230.116
▪ Ngân hàng Australia and New Zealand	USD	2020	2,94%	50.646.061.332	101.357.531.008
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	VND	2019	9%	-	85.000.000.000
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2%	1.754.108.822.706	1.765.357.833.691
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	191.420.486.160	198.420.410.135
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế	VND	2021	5% - 8,31%	103.742.886.797	155.614.330.193
<i>Vay từ công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (**)	VND	2019	6,98% - 8,63%	188.166.866.953	188.166.866.953
Khoản vay không có đảm bảo					
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	7.539.527.332.855	8.261.373.987.765
				16.552.908.452.666	17.957.259.958.979

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.853 tỷ VND (1/1/2019: 9.410 tỷ VND) (Thuyết minh 9).
- (**) Khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần Tổng Công ty sở hữu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (Thuyết minh 12).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	144.183.643.245	133.627.540.807
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	8.047.805.962	54.592.193.680
Sử dụng trong năm	(49.637.941.677)	(44.036.091.242)
Số dư cuối năm	102.593.507.530	144.183.643.245

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Thuyết minh	Vốn góp VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		11.164.420.929.287	8.568.884.335	368.708.448.903	1.416.009.878	309.916.417.578	11.853.030.689.981
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh trong năm	21	-	(61.066.910.039)	-	-	-	(61.066.910.039)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm		-	(9.498.008.616)	-	-	-	(9.498.008.616)
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	870.960.932.481	-	870.960.932.481
Phân phối lợi nhuận năm nay	22	-	-	-	(555.152.448.057)	-	(555.152.448.057)
Điều chuyển các quỹ		674.198.884.964	-	(368.708.448.903)	-	(305.490.436.061)	-
Trích quỹ để tăng vốn đầu tư vào công ty con	12	-	-	28.668.059.515	-	-	28.668.059.515
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	-	-	-	(54.592.193.680)	-	(54.592.193.680)
Trích quỹ đầu tư phát triển	23	-	-	261.319.132.174	(261.319.132.174)	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối đầu năm		-	-	-	(1.313.168.448)	-	(1.313.168.448)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		11.838.619.814.251	(61.996.034.320)	289.987.191.689	-	4.425.981.517	12.071.036.953.137

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thuyết minh	Vốn góp VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019		11.838.619.814.251	(61.996.034.320)	289.987.191.689	-	4.425.981.517	12.071.036.953.137
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	29	-	14.036.837.959	-	-	-	14.036.837.959
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	29	-	(613.290.809.304)	-	-	-	(613.290.809.304)
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản		-	8.279	-	-	-	8.279
Tăng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	12	22.443.676.275	-	-	-	-	22.443.676.275
Điều chuyển các quỹ		1.384.950.000	-	(1.384.950.000)	-	-	-
Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16	-	-	(260.364.927.942)	-	-	(260.364.927.942)
Giảm đầu tư vào Trung Sơn	7	-	-	(28.668.059.515)	-	-	(28.668.059.515)
Trích quỹ đầu tư phát triển	23	-	-	135.820.690.923	(135.820.690.923)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	1.310.849.581.648	-	1.310.849.581.648
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16	-	-	-	(858.113.945.238)	-	(858.113.945.238)
Phân phối lợi nhuận năm nay	22	-	-	-	(308.867.139.525)	-	(308.867.139.525)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	-	-	-	(8.047.805.962)	-	(8.047.805.962)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		11.862.448.440.526	(661.249.997.386)	135.389.945.155	-	4.425.981.517	11.341.014.369.812

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2019			1/1/2019		
	Được duyệt VND	Đã góp VND	%	Được duyệt VND	Đã góp VND	%
Tập đoàn						
Điện lực						
Việt Nam	11.844.000.000.000	12.002.264.367.198	101%	11.844.000.000.000	12.133.032.987.457	102%

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam.

Theo Công văn số 818/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 13 tháng 3 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	12.133.032.987.457	11.843.045.795.768
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	135.820.690.923	261.319.132.174
Tăng vốn theo kiểm toán Nhà nước	22.443.676.275	-
Điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(260.364.927.942)	-
Giảm vốn đầu tư vào công ty con	(28.668.059.515)	28.668.059.515
Số dư cuối năm	12.002.264.367.198	12.133.032.987.457

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bao gồm chênh lệch tỷ giá phản ánh chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (“chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản”) (Thuyết minh 3(a)(ii)) và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”) doanh nghiệp đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp”). Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm như sau:

	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm		(61.996.034.320)	8.568.884.335
Trong đó:			
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản		(61.996.034.320)	(176.457.659.190)
Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản		-	185.026.543.525
Phát sinh trong năm	19	(613.290.801.025)	(61.066.910.039)
Trong đó:			
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản		-	(61.066.910.039)
Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản		8.279	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp		(613.290.809.304)	-
Phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm		14.036.837.959	(9.498.008.616)
Trong đó:			
Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	28	-	(17.686.164.092)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	29	14.036.837.959	8.188.155.476
Số dư cuối năm		(661.249.997.386)	(61.996.034.320)
Trong đó:			
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản		(47.959.188.082)	(61.996.034.320)
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp		(613.290.809.304)	-

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Phân phối lợi nhuận

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận cho công ty mẹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 là 1.166.981 triệu VND (2018: 562.345 triệu VND).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty.

24. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	27.625.196.032	5.581.084.928
Trong vòng hai đến năm năm	77.231.412.011	16.658.947.712
Sau năm năm	-	5.947.459.392
	104.856.608.043	28.187.492.032

(b) Ngoại tệ

		31/12/2019		1/1/2019
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	104	2.422.099	104	2.413.821

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	142.529.000.000

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện	5.319.514.081.102	3.342.583.756.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11.013.445.775	10.585.843.707
	5.330.527.526.877	3.353.169.599.981

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện	5.251.221.059.848	2.294.234.324.323
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	9.896.489.059	10.448.926.650
	5.261.117.548.907	2.304.683.250.973

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	44.080.043.486	54.523.867.462
Lãi cho vay	25.112.960.653	26.023.254.045
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	1.879.915.021	1.579.114.700
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	12.541.656.125	19.808.564.375
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 21)	-	17.686.164.092
	83.614.575.285	119.620.964.674

29. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	437.128.955.149	426.434.955.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	169.814.098.869	470.711.728.040
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	38.554.272.817	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	11.025.459.450	8.070.536.563
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thuyết minh 21)	(613.290.809.304)	-
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 21)	14.036.837.959	8.188.155.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	2.072.914.023	3.969.285.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	17.362.163.232	142.579.081.264
	76.703.892.195	1.059.953.742.467

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	51.638.330.362	109.443.370.219
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.691.873.515	10.935.401.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.085.976.159	8.706.758.109
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.002.246.745	46.690.556.176
Chi phí vật tư quản lý	3.918.161.549	2.230.932.417
Chi phí khác	48.525.017.019	41.646.946.295
	138.861.605.349	219.653.964.751

31. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	1.167.330.338.200	981.902.521.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ lợi nhuận còn lại của Trung Sơn (Thuyết minh số 7)	172.456.106.354	-
Quỹ đầu tư phát triển do chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ (Thuyết minh số 7)	28.668.059.515	-
Thu nhập khác	10.029.281.176	10.574.575.367
	1.378.483.785.245	992.477.096.547

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được hạch toán theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ - “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp” và Công văn số 1931/BTC-TCDN ngày 19 tháng 2 năm 2019, của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn vướng mắc thực hiện cơ cấu tài chính tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.985.367.123.110	342.678.978.106
Chi phí nhân công	131.766.073.138	267.700.212.600
Chi phí khấu hao	1.888.665.470.048	1.494.723.073.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.158.643.142	41.312.988.077
Chi phí sửa chữa lớn	78.304.000.589	65.026.789.817
Chi phí khác	254.717.844.229	313.554.754.001

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	73.682.842	35.165.636

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	1.310.923.264.490	870.996.098.117
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	262.184.652.898	174.054.215.131
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.617.197.246	7.610.476.639
Thu nhập không bị tính thuế	(273.690.900.814)	(196.380.504.236)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	9.962.733.512	14.750.978.102
	73.682.842	35.165.636

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế là 1.368,454 tỷ VND (2018: 982 tỷ VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	1.282.552.416.534	256.510.483.307	1.232.738.748.974	246.547.749.795

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	311.434.859.540
2021	Chưa quyết toán	848.274.021.384
2023	Chưa quyết toán	73.029.868.050
2024	Chưa quyết toán	49.813.667.560
		<u>1.282.552.416.534</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Chủ tịch Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	283.995.202.921	266.668.959.463
Các khoản tương đương tiền	(i)	406.527.514.783	1.200.026.087.002
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	100.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	(ii)	1.938.836.980.398	251.714.725.930
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	135.500.000.000	235.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	1.149.724.490.558	965.060.318.978
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	48.166.866.953	108.166.866.953
Phải thu dài hạn khác	(ii)	27.125.000.000	27.136.350.000
		4.089.876.055.613	3.054.273.308.326

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn khác và dài hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn khác (“các khoản phải thu ngắn hạn”) của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu ngắn hạn của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Tổng Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và bên liên quan.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và bên liên quan.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	337.786.805.501	337.786.805.501	337.786.805.501	-	-	-
Phải trả người lao động	27.553.891.920	27.553.891.920	27.553.891.920	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	119.252.531.231	119.252.531.231	119.252.531.231	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.439.251.254.866	1.439.251.254.866	1.439.251.254.866	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	811.905.000	811.905.000	811.905.000	-	-	-
Vay dài hạn	16.552.908.452.666	18.917.131.786.363	2.139.989.476.361	1.891.995.690.091	5.245.732.153.175	9.639.414.466.736
	18.477.564.841.184	20.841.788.174.881	4.064.645.864.879	1.891.995.690.091	5.245.732.153.175	9.639.414.466.736
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	206.045.314.868	206.045.314.868	206.045.314.868	-	-	-
Phải trả người lao động	100.164.510.513	100.164.510.513	100.164.510.513	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.836.455.340	128.836.455.340	128.836.455.340	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	339.525.603.812	339.525.603.812	339.525.603.812	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	630.350.000	630.350.000	630.350.000	-	-	-
Vay dài hạn	17.957.259.958.979	20.811.733.442.159	2.183.747.919.658	1.972.215.240.652	5.530.308.935.125	11.125.461.346.724
	18.732.462.193.512	21.586.935.676.692	2.958.950.154.191	1.972.215.240.652	5.530.308.935.125	11.125.461.346.724

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty, là Việt Nam đồng (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2019	
	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	104	-
Vay ngắn hạn và dài hạn	(250.495.266)	(48.317.577.812)
	(250.495.162)	(48.317.577.812)
	1/1/2019	
	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	104	-
Vay ngắn hạn và dài hạn	(264.334.989)	(53.709.027.822)
	(264.334.885)	(53.709.027.822)

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
1 USD	23.230	23.245
1 JPY	216	212

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2018. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN tăng/(giảm) VND
31/12/2019	
USD (yếu thêm 1%)	46.552.020.906
JPY (mạnh thêm 2%)	(167.078.318.667)
1/1/2019	
USD (yếu thêm 1%)	49.155.715.144
JPY (mạnh thêm 3%)	(455.817.777.323)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	406.527.514.783	1.200.026.087.002
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	-
▪ Vay dài hạn	(9.491.469.077.906)	(10.243.798.051.572)
	(8.984.941.563.123)	(9.043.771.964.570)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	283.995.202.921	266.668.959.463
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	135.500.000.000	235.500.000.000
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	48.166.866.953	108.166.866.953
▪ Vay dài hạn	(7.061.439.374.760)	(7.713.461.907.407)
	(6.593.777.304.886)	(7.103.126.080.991)

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 53 tỷ VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty (2018: 57 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2019	1/1/2019
		VND	VND
Tài sản tài chính			
<i>Nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>			
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(*)	100.000.000.000	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>			
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	693.840.268.449	1.467.895.135.057
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	(*)	1.938.836.980.398	251.714.725.930
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	(*)	135.500.000.000	235.500.000.000
▪ Phải thu ngắn hạn khác	(*)	1.149.724.490.558	965.060.318.978
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	(*)	48.166.866.953	108.166.866.953
▪ Phải thu dài hạn khác	(*)	27.125.000.000	27.136.350.000
		4.093.193.606.358	3.055.473.396.918
Nợ phải trả tài chính			
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>			
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(*)	(337.786.805.501)	(206.045.314.868)
▪ Phải trả người lao động	(*)	(27.553.891.920)	(100.164.510.513)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(*)	(119.252.531.231)	(128.836.455.340)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(*)	(1.439.251.254.866)	(339.525.603.812)
▪ Phải trả dài hạn khác	(*)	(811.905.000)	(630.350.000)
▪ Vay dài hạn	(*)	(16.552.908.452.666)	(17.957.259.958.979)
		(18.477.564.841.184)	(18.732.462.193.512)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phân phối lợi nhuận	1.166.981.084.763	562.344.852.182
Lãi vay và phí vay lại	237.583.061.429	240.872.394.799
Quỹ Đầu tư Phát Triển phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ	260.364.927.942	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.054.163.509	3.949.744.916
Thu hồi khoản cho vay	629.746.636.279	-
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		
Góp vốn	-	28.668.059.515
Thu quỹ Đầu tư Phát triển theo Kiểm toán Nhà nước	28.668.059.515	-
Thu nhập lợi nhuận theo Kiểm toán Nhà nước	172.456.106.354	30.662.818.480
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		
Thu nhập cổ tức	449.258.119.200	465.897.308.804
Lãi vay	13.839.673.065	20.035.050.956
Trả nợ vay	-	415.303.600.712
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Thu nhập cổ tức	98.445.391.500	72.193.287.100
Thu hồi khoản cho vay	100.000.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.905.667.689	731.906.544
Lãi cho vay	12.450.025.000	12.473.370.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.032.128.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Thu nhập cổ tức	191.852.327.500	214.874.606.800
Lãi cho vay	12.662.935.653	13.543.050.712
Thu hồi khoản cho vay	60.000.000.000	10.000.000.000

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ		
Thu nhập cổ tức	109.024.500.000	109.024.500.000
Cho vay	-	12.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	12.000.000.000
Lãi cho vay	-	6.833.333
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		
Thu nhập cổ tức	318.750.000.000	89.250.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn điện lực Việt Nam		
Doanh thu bán điện	5.319.514.081.102	3.342.583.756.274
Tổng Công ty Điện lực miền Nam		
Mua điện	29.503.643.882	19.875.603.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.980.682.575	1.134.806.667
Mua hàng hóa, dịch vụ	775.778.843	339.847.871
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		
Xây dựng cơ bản	1.712.843.176	749.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.158.462.284	5.395.824.080
Xây dựng cơ bản	13.675.906.364	10.542.517.273
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	4.655.912.727
Xây dựng cơ bản	4.655.912.727	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	504.608.898
Xây dựng cơ bản	230.682.407	14.955.644.545
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Mua hàng hóa, dịch vụ	820.541.240	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.275.652.548	2.659.914.041
Xây dựng cơ bản	186.027.535	2.611.496.290
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.744.528	322.033.280

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia		
Mua hàng hóa, dịch vụ	777.270.546	58.959.646
Doanh thu dịch vụ cung cấp	80.558.638	169.401.818
Công ty viễn thông điện lực và công nghệ thông tin		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.089.007.683	1.061.685.517
Xây dựng cơ bản	121.494.632	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang		
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.307.849	-
Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các viên chức quản lý		
Tiền lương và thưởng	3.592.215.744	4.932.874.328

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Tăng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	22.443.676.275	-
Giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	28.668.059.515	-
Tài sản cố định bàn giao chưa thu tiền	-	900.998.053.764
Tăng vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn bằng cách trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.184.557.657
Chuyển công nợ với Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn thành vốn đầu tư vào công ty con	-	12.483.501.858

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

37. Nợ tiềm tàng

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT do Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2013, và Công văn số 4290/EVN-QLXD-ĐT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 27 tháng 10 năm 2014, Tổng Công ty đã và đang thực hiện công tác trồng rừng thay thế cho các dự án thủy điện. Tuy nhiên, một số dự án vẫn còn đang chờ quy hoạch của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, Tổng Công ty chưa thể có ước tính tin cậy về nghĩa vụ trồng rừng thay thế này và do đó chưa thực hiện điều chỉnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 liên quan đến vấn đề này.

38. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang dựa trên số liệu trích từ báo cáo tài chính của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Phụ lục báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
1. Nhiên liệu	2.948.336.495.908	313.273.707.465
2. Vật liệu	39.349.828.540	28.123.375.874
3. Lương và bảo hiểm xã hội	129.988.244.369	266.148.623.880
Lương CNV	110.978.898.000	247.803.622.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	19.009.346.369	18.345.001.880
4. Khấu hao TSCĐ	1.883.418.969.996	1.489.638.749.090
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	61.140.505.142	41.244.071.963
Điện dùng nội bộ	5.054.838.076	3.494.546.238
Điện mua của Tập đoàn	32.123.187.041	21.346.562.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	23.962.480.025	16.402.962.943
6. Chi phí sửa chữa lớn	78.453.439.059	65.026.789.817
Sửa chữa lớn thuê ngoài	64.647.200.655	14.728.154.267
Sửa chữa lớn tự làm	13.806.238.404	50.298.635.550
7. Chi phí bằng tiền khác	249.315.613.944	310.432.970.985
Thuế tài nguyên	90.579.708.586	121.139.670.474
Phí môi trường rừng	29.969.349.300	50.928.713.656
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	41.357.087.903	17.011.263.694
Thuế đất	6.323.862.936	43.893.144.909
Ăn ca	6.360.187.500	6.627.675.375
Trợ cấp mất việc làm	178.341.240	93.664.864
Dự phòng nợ khó đòi	7.793.011.812	-
Chi phí bằng tiền khác	66.754.064.667	70.738.838.013
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	5.390.003.096.958	2.513.888.289.074
Chi phí lãi vay	437.128.955.149	426.434.955.911
Chênh lệch tỷ giá	(413.400.906.917)	594.444.943.389
Tăng giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	43.041.605	457.513.541
Tổng	5.413.774.186.795	3.535.225.701.915
Sản lượng điện tính giá thành	1.797.311.199	1.519.446.581
Giá thành đơn vị (VND)	3.012	2.327

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc